TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS - PT
Ngày : 05 - 5 - 2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng
Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương;
Ông Mai Anh Tuấn.
- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lã Ngọc Tiền - Thư K3 Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2019/TLPT-DS ngày 16-12-2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS – ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐXX-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn K; sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 27, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T*: Anh Đinh Văn C (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan); là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09-3-2020).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lại Đức Th – Luật sư của văn phòng Luật sư IQS Đoàn Luật sư Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đinh Văn T1; sinh năm 1960; địa chỉ: Số 366 M Khai, tổ 46, phường V, quận H, thành phố Hà Nội;

2. Bà Đinh Thị B; sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định;

3. Bà Đinh Thị T2; sinh năm 1945; địa chỉ: Đội 12, xã A, huyện G, tỉnh Nam Định.

4. Bà Phan Thị N; sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

5. Bà Đinh Thị K; sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

6. Anh Đinh Văn H; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

7. Chị Đinh Thị M; sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

8. Chị Đinh Thị M1; sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

9. Anh Đinh Tiên H1; sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

10. Anh Đinh Quang Đ (tên gọi khác: Đinh Văn Đ); sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

11. Anh Đinh Văn L; sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

12. Anh Đinh Văn V; sinh năm 1974; địa chỉ: Số 58/547 Trần Hưng Đ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

13. Chị Đinh Thị H2; sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 16, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đinh Thị T2, bà Đinh Thị K, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, anh Đinh Tiên H1, anh Đinh Quang Đ, anh Đinh Văn L, anh Đinh Văn V và chị Đinh Thị H2*: Ông Đinh Văn K (nguyên đơn) và bà Đinh Thị B (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25-12-2018).

- *Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H*: Ông Đinh Văn K (là nguyên đơn); là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07-5-2019; ngày 24-01-2019).

14. Anh Đinh Văn B; sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định;

15. Anh Đinh Văn C; sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định;

16. Chị Đinh Thị Kh; sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:* 1. Ông Trần Thanh M; địa chỉ: Xóm 19, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định;

2. Ông Trần Xuân T3; địa chỉ: Xóm 30, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T là bị đơn và ông Đinh Văn T1, anh Đinh Văn C, anh Đinh Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông K, ông T1, bà B, Luật sư Th có mặt; Bà T, anh C, anh B, bà T2, bà N, bà K, anh H, chị M, chị M1, anh H1, anh Đ, anh L, anh V, chị H2, chị Kh, ông M, ông T3 vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2018, Bản tự khai cùng các lời khai khác tại Toà án, nguyên đơn ông Đinh Văn K trình bày:

Cụ Đinh Văn T4 (bố ông K chết năm 2011) kết hôn với cụ Đinh Thị Y (chết năm 1951), có sinh được 2 con là ông và ông Đinh Văn R (chết năm 1980). Sau khi cụ Y chết, năm 1952 cụ T4 kết hôn với cụ Đinh Thị K3 (chết năm 2007) cùng nuôi ông và ông R (khi đó ông mới 3 tuổi và ông R 6 tuổi) đến khi trưởng thành. Cụ T4 và cụ K3 có 06 người con là: Bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn Huy, ông Đinh Văn T1, ông Đinh Văn Đ1 (chết năm 2017), bà Đinh Thi B và bà Đinh Thị K. Ông Đinh Văn R có vợ là bà Đinh Thị T4, có 05 người con là anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị Hon, chị Đinh Thị M và chị Đinh Thị M1. Ông Đinh Văn H4 (chết năm 2008), có vợ là Phan Thị N, các con là anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L. Ông Đinh Văn Đ1 (chết năm 2017) có vợ là bà Trần Thị T và 2 con là anh Đinh Văn B và anh Đinh Văn C.

Cụ T4 và cụ K3 có sở hữu nhà và đất tại xóm 28, xã Giao Thiện từ năm 1953. Theo bản đồ địa chính thửa đất số 221 với diện tích 603,7m^2 và thửa đất số 241 với diện tích 863,4m^2; tổng diện tích của hai thửa đất là 1466,1m^2. Năm 2004, cụ T4 có lập văn bản phân chia chia đều thổ đất T3ộc quyền sở hữu của cụ T4 và cụ K3 cho 08 người con và cháu đích tôn; trong văn bản cũng thể hiện các đồng thừa thống nhất ủy quyền cho ông Đinh Văn Đ1 sử dụng thổ đất là nơi tập chung con cháu trong các ngày giỗ, tết. Ngôi nhà cùng công trình phụ trên đất của hai cụ do các con, cháu (trừ ông bà Đ1, T không đóng góp) cùng xây dựng nên thành nhà thờ để thờ cúng tổ tiên, được xây dựng vào năm 2016 sau khi phá nhà cũ của hai cụ. Về phía vợ chồng bà T, ông Đ1 cũng có ngôi nhà cùng công trình phụ giáp ngôi nhà chung xây vào khoảng năm 1991; đến năm 2014 sau khi có sự thống nhất của toàn thể anh em, thì gia đình ông Đ1 đã xây lại nhà, làm lại sân vườn, cổng ngõ như hiện nay. Năm 2016, sau khi hoàn tất ngôi nhà chung, anh em con cháu làm văn bản tiêu đề "Chuyện nhà đất của các cụ" với nội dung tiếp tục giao thửa đất cho ông Đ1 sử dụng chung vào mục đích thờ cúng; văn bản này có đầy đủ chữ K3 của ông Đ1 và hai con là anh B, anh C. Trước khi ông Đ1 chết vào năm 2017, nhà và đất của hai cụ để lại được con cháu sử dụng đúng như mục đích đã được tất cả mọi người cùng thỏa T3ận. Sau khi ông Đ1 chết, vợ ông Đ1 là bà Trần Thị T đã

không thực hiện đúng giao ước, sử dụng sai mục đích giấy tờ liên quan đến nhà và đất của hai cụ.

Năm 2003, cụ Đinh Văn T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên đến năm 2004, ông Đ1 đưa ra hợp đồng chuyển nhượng giữa bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Đ1, bên chuyển nhượng là cụ T4, cụ K3 để chuyển tên sử dụng cho hộ ông bà Đ1. Hợp đồng này là không có thực, cụ T4, cụ K3 không K3 hợp đồng, không ai biết về hợp đồng này. Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu, qua đó xác định việc cấp Giấy chứng nhận này là không đúng, diện tích đất theo Giấy chứng nhận là di sản thừa kế.

Về việc nhận tặng cho đất khi xây dựng nhà thờ: Thực tế có việc bà Phan Thị N (là vợ của ông Đinh Văn Huy) tặng cho đất để anh em con cháu cùng làm nhà thờ. Tuy nhiên khi Tòa án đo đạc các ông bà không xác định được cụ thể phần đất được tặng cho nên không Yêu cầu xem xét. Nay xác định di sản của cụ T4, cụ K3 có 02 thửa đất, diện tích cụ thể như kết quả đo đạc do Tòa án đã tiến hành.

Ông đề nghị Tòa án chia diện tích đất đã nêu theo pháp luật cho tất cả các đồng thừa kế. Phần của ông, ông Đinh Văn T1 cũng như tất cả các đồng thừa kế khác trừ bà Trần Thị T, anh Đinh Văn B và anh Đinh Văn C thì đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng chung. Đối với phần đất được chia có công trình xây dựng thì ông cùng đồng thừa kế nhận đất nhất trí thanh toán giá trị cho gia đình bà T như kết quả định giá.

* *Tại bản tự khai ngày 25-01-2019 bị đơn bà Trần Thị T trình bày*: Bà là vợ của ông Đinh Văn Đ1, chồng bà đã chết năm 2017. Bố mẹ chồng bà là cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3 đều đã chết. Trước khi chết, hai cụ T4 đã chia đều và để lại cho 08 người con và cháu đích tôn làm nơi thờ cúng. Sau đó bố mẹ chồng và các anh em đã thống nhất nhường phần đất chia của mình cho chồng bà sử dụng toàn quyền được tôn tạo nhưng không được bán. Trong B bản có ghi rõ mọi con cháu phải tôn trọng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà. Nay ông K có đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng trình tự của pháp luật.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 22-02-2019 bà Trần Thị T trình bày: Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của cá nhân ông Đinh Văn K là không có cơ sở vì: Ông K không có quyền khởi kiện thay những đồng thừa kế khác của cụ Đinh Văn T4. Người nào có Yêu cầu khởi kiện phải làm đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Bà không đồng ý việc khởi kiện "Tranh chấp thừa kế tài sản" vì diện tích 02 thửa đất mà ông K đề cập tại Đơn khởi kiện ngày 04-12-2018 và theo Thông báo thụ lý vụ án số 16 của Tòa án gồm 02 thửa số 221 và 241 là tài sản T3ộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình bà trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y424157 do UBND huyện Giao Thủy cấp ngày 12-8-2004 cho hộ ông Đinh Văn Đ1; không mang tên cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3.

Bà T có đơn đề nghị giám định chữ K3, chữ viết họ tên của ông Đinh Quang Huy có trong tài liệu kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 30-5-2004 T3 thập tại Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; đề nghị chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử theo thẩm quyền do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Văn L hiện đã đi nước ngoài.

* *Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T1 trình bày:* Văn bản "Chuyện nhà đất của các cụ" do chính ông soạn, có nhiều bản "Chuyện nhà đất của các cụ" nhưng cùng nội dung, được lập ngày 09-3-2016 âm lịch. Lý do có nhiều bản vì khi lập thiếu chữ K3 của anh C, anh L. Khi anh C, anh L đến gặp ông để K3 thì ông chỉ có bản phô tô trong người nên đưa cho các anh ấy K3 vào, mục đích để L giữ để con cháu tự giác thực hiện. Sau khi K3 bản sau cùng thì được phô tô giao cho mỗi gia đình các con trai cụ T4 giữ một bản. Bản ông nộp cho Tòa án là bản của ông giữ từ khi lập. Tài liệu với tiêu đề "Bố mẹ Đinh Văn T4 đã bàn và thống nhất với các con", hai cụ T4 thể hiện đúng ý nguyện của bố mẹ ông, nhưng không có giá trị pháp lý. Vì vậy, ông nhất trí với toàn bộ Yêu cầu cũng như quan điểm của ông K; ông đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ ông là cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3 theo pháp luật.

* *Tại bản tự khai cũng như các lời khai tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị B trình bày:* Bà hoàn toàn nhất trí như trình bày của ông K, ông T1.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Phan Thị N, bà Đinh Thị K, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, anh Đinh Tiên H1, anh Đinh Quang Đ, anh Đinh Văn L, anh Đinh Văn V và chị Đinh Thị H2 do người đại diện theo ủy quyền là ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị B:* Thống nhất với quan điểm của ông K, ông T1 và bà B.

* N*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn B, anh Đinh Văn C và chị Đinh Thị Kh (là vợ anh Đinh Văn B)*: Qua xác M anh Đinh Văn B, anh Đinh Văn C và chị Đinh Thị Kh không có mặt tại nơi cư trú, đi đâu không rõ địa chỉ. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, triệu tập anh B, anh C và chị Kh đến Tòa án làm việc, nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, anh B, anh C và chị Kh không có quan điểm của mình đối với vụ án.

* *Người làm chứng ông Trần Thanh M trình bày*: Năm 2004, ông là cán bộ địa chính trực tiếp làm thủ tục về việc chuyển nhượng đất đai. Ông đã đưa cho ông Đinh Văn Đ1, thời điểm đó ông Đ1 là Chủ nhiệm Hợp tác xã Giao Thiện mẫu Hợp đồng chuyển nhượng theo Yêu cầu của ông Đ1. Sau đó ông Đ1 mang mẫu về nhà hoàn thiện rồi chuyển cho ông làm thủ tục chuyển tên. Vì vậy, việc K3 tên của các bên trong Hợp đồng chuyển nhượng (đối với đất tranh chấp) như thế nào thì ông không rõ, không có việc chứng thực chữ K3 trong Hợp đồng. Quá trình hoàn thiện thủ tục cũng không có sự xuất hiện của cụ T4, cụ K3, bà T.

* *Người làm chứng ông Trần Xuân T3 trình bày*: Thời điểm 2004, khi đó

ông đang là Chủ tịch UBND xã Giao Thiện, ông đã nhận được một văn bản viết tay của gia đình cụ Đinh Văn T4, ông không nhớ cụ thể là do ông Đinh Văn Đ1 hay ông Đinh Văn K chuyển đến. Nội dung Văn bản là: Chuyển quyền sử dụng đất từ cụ T4 cho các con nhưng giao cho ông Đ1 với nhiệm vụ là bảo quản, sử dụng đất thổ cư của cụ T4 để thờ cúng, không được bán. Ông đã K3 vào góc trái và đề ngày 24-4-2004 của Văn bản để chuyển cán bộ chuyên môn khi đó là ông Trần Thanh M hướng dẫn thủ tục chuyển quyền theo quy định. Ông không chứng kiến bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng K3 Hợp đồng chuyển nhượng ngày 30-5-2004.

* *Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy*: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-5-2004 đã có ý kiến thẩm tra của Phòng địa chính huyện ngày 28-6-2004 và ý kiến cho phép của Ủy ban nhân huyện ngày 02-7-2004. Căn cứ vào Hợp đồng hợp pháp này, Ủy ban nhân nhân huyện đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Đinh Văn Đ1 theo đúng quy định pháp luật.

* *Ý kiến của Văn phòng đăng K3 đất đai huyện Giao Thủy*: Cụ T4 có tặng cho đất cho ông Đ1 vào năm 2004 nhưng Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 424157 ngày 12-8-2004 cấp cho hộ ông Đinh Văn Đ1 bị thất lạc, không tìm thấy.

* *Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã Thiện và qua hồ sơ địa chính cho thấy:*

Về thành phần các thành V trong gia đình cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3 đúng như các đương sự đã trình bày. Di sản của hai cụ T4 để lại ngoài tài sản tranh chấp là 02 thửa đất số 221 và 241, tờ bản đồ số 11 thì hai cụ không còn tài sản gì khác. Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất do hai cụ T4 sử dụng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Theo bản đồ năm 1987: Hộ cụ T4 có thửa đất 307, tờ bản đồ số 2; diện tích 1.100m^2, trong đó đất ở 360m^2, đất vườn 540m^2, đất ao là 200m^2. Năm 2003 khi đo đạc theo như số liệu ghi trong quyết định số 1411 ngày 01-12-2003 đất hộ cụ T4 gồm 2 thửa: thửa số 221, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 603,7m^2 và thửa số 241, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 862,4m^2. Tổng diện tích là 1.466,1m^2. Nhưng trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do UBND huyện Giao Thủy cấp ngày 28-12-2003 có tổng diện tích là 1.466m^2 (thửa 221 diện tích là 604m^2, thửa số 241 diện tích là 862m^2) có sự chênh lệch về số liệu là do việc làm tròn số liệu.

Theo hồ sơ năm 2004, hộ cụ Đinh Văn T4 chuyển quyền sử dụng toàn bộ thổ cư cho hộ ông Đinh Văn Đ1 đã được UBND huyện Giao Thủy cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12-8-2004. Năm 2017 ông Đ1 qua đời không để lại di chúc. Năm 2018, bà Trần Thị T và các con đã lập văn bản khai nhận di sản thừa kế, di sản do ông Đ1 để lại. Việc chênh lệch số liệu diện tích theo Giấy chứng nhận cũng như kết quả đo đạc ngày 24-4-2019 do các bên tự xác định mốc giới có sự thay đổi và do sai số khi đo đạc.

Ủy ban nhân dân xã Giao Thiện cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) gồm: Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có chữ K3 và viết họ tên người chuyển nhượng là Đinh Văn T4, Đinh Thị K3; tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy kèm theo Hợp đồng.

** Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:*

- Diện tích đất tại tại thửa số 241, đo đạc làm tròn là 861m^2 (đất ở và đất vườn ao); thửa đất số 221 diện tích 571,8m^2 (đất trồng lúa). Trên phần đất tranh chấp có: Nhà thờ chung, nhà bà T cùng công trình phụ, cây trồng, tường bao.

- Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở 420.000đ/m^2; đất vườn, ao: 300.000đ/m^2 ; đất hai lúa là 200.000đ/m^2.

- Giá trị công trình xây dựng phần đất có nhà thờ chung phần phía nguyên đơn đang sử dụng: Phần tường bao quanh giá trị 33.884.000 đồng; nhà và mái tôn: 177.447.000 đồng.

- Giá trị cây cối, công trình xây dựng phần đất hộ bà T đang sử dụng (trừ nhà chính, công trình phụ):

+ Cây: 11 cây hòe 550.000 đồng; 5 cây ổi 180.000 đồng; 43 cây đinh lăng 860.000 đồng; 02 cụm chuối 500.000 đồng; 07 cây cau lùn 1.400.000 đồng; tổng cộng 4.250.000 đồng.

+ Sân bê tông tính phần trước nhà (diện tích 8,9m x 11,2m) 14.992.000đồng; (1m^2 = 150.400 đồng).

+ Toàn bộ phần sân lát gạch: Sân 14.979.800 đồng; giếng nước 3.000.000 đồng; dàn thép 1.000.000 đồng; cột đèn 1.000.000 đồng; tổng cộng 19.979.000 đồng.

+ Tường bao: Đoạn dài 9,9m, cao 1,25m cao giá 7.266.000 đồng; tường bao cao 0,7m giá 6.514.000 đồng; tổng cộng 13.420.000 đồng.

+ Phần nhà mái tôn: 11.966.000 đồng; phần giếng nước (dưới mái tôn) 16.559.000 đồng.

+ Trụ cổng 1.196.000 đồng; cổng sắt 2.500.000 đồng

* Bản án sơ thẩm số 13/2019/DS – ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận Y cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn K chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Đinh Văn T4 (chết năm 2011) và cụ Đinh Thị K3 (chết năm 2007).

Xác định di sản của cụ Đinh Văn T4 và Đinh Thị K3 gồm: Diện tích đất 861m^2 (đất ở 372 m^2 và đất vườn ao 489m^2) tại thửa đất số 241 và diện tích

571,8m^2 (đất trồng lúa) tại thửa đất số 221 đều T3ộc tờ bản đồ số 11 bản đồ xã Giao Thiện; địa chỉ: Xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định; tổng giá trị là 417.300.000 đồng.

Khi chết hai cụ Đinh Văn T4 và Đinh Thị K3 không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Đinh Văn R (chết năm 1980), ông Đinh Văn K, ông Đinh Văn Huy (chết năm 2008), bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B và ông Đinh Văn Đ1 (chết năm 2017).

Xác định thừa kế thế vị của ông Đinh Văn R là: Anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M và chị Đinh Thị M1.

Xác định thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp của ông Đinh Văn Huy là: Anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ, anh Đinh Văn L và bà Phan Thị N.

Xác định thừa kế chuyển tiếp của ông Đinh Văn Đ1 là: Anh Đinh Văn B, anh Đinh Văn C và bà Trần Thị T.

Chia giá trị (theo K phần)

Bà Trần Thị T, anh Đinh Văn B và anh Đinh Văn C được trích 10% giá trị di sản bằng 41.730.000 đồng và được hưởng một K phần bằng 46.946.000 đồng; tổng cộng 88.676.000 đồng.

Ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K và bà Đinh Thị B mỗi người được hưởng một K phần bằng 46.946.000 đồng; anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M và chị Đinh Thị M1 hưởng một K phần bằng 46.946.000đồng; bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L hưởng một K phần bằng 46.946.000đồng.

Chia hiện vật:

* Giao cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L được quyền sử dụng:

+ Diện tích đất 571,8m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã Giao Thiện; là đất trồng lúa có trị giá 114.360.500 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất bà The (Nghiêm) dài 24.8m; cạnh phía Đông giáp đất thửa 241 dài 18.8m; cạnh phía Nam giáp đất bà N (Huy) và đường có 3 đoạn gấp khúc lần lượt dài 17.6m, 33.5m và 4m; cạnh phía Tây giáp đất hai lúa dài 51.7m.

+ Diện tích đất 477m^2 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã Giao Thiện gồm: 206m^2 đất ở trị giá 86.520.000 đồng và 271m^2 đất vườn, ao trị giá 81.300.000 đồng; tổng trị giá 167.820.000 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất chia cho phía bị đơn có 3 đoạn gấp khúc dài 23.5m, 5.7m và 20.9m (đoạn dài 23.5m chạy song song cách tường bao phía Bắc đất chia cho bà T 6,2m; đoạn dài

20.9m chạy song song cách tường móng nhà bà T 0,5m); cạnh phía Đông giáp đường dài 13.9m; cạnh phía Nam giáp đất bà N (Huy) và đất hai lúa dài 45m; cạnh phía Tây giáp thửa 221 dài 7m;

* Giao cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B quyền sử dụng diện tích đất 384m^2 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã Giao Thiện gồm: 166m^2 đất ở trị giá 69.720.000 đồng và 218m^2 đất vườn, ao trị trị giá 65.400.000 đồng; tổng trị giá 135.120.000 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất bà The (Nghiêm) dài 43.5m; cạnh phía Đông giáp đường dài 6.2m; cạnh phía Nam giáp đất chia cho phía nguyên đơn có 3 đoạn gấp khúc lần lượt dài 23.5m, 5.7m và 20.9m (đoạn dài 23.5m chạy song song cách mép ngoài tường bao đất bà T 6,2m; đoạn dài 20.9m chạy song song cách tường móng nhà bà T 0,5m); cạnh phía Tây giáp đất thửa số 221 dài 11.8m.

(*Có sơ đồ kèm theo*).

* Bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L số tiền 46.444.000 đồng.

Ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B giá trị tài sản khi nhận đất, cụ thể: Phần sân lát gạch, giếng nước, cột đèn, dàn thép trị giá 19.979.000 đồng; các đoạn tường trị giá 13.420.000 đồng; cây trồng trị giá 4.250.000 đồng; diện tích sân bê tông 19.783.000 đồng; tổng cộng giá trị 57.432.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai bên; ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B số tiền 10.988.000 đồng.

Bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B có trách nhiệm giao diện tích đất đã nêu cùng toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L.

2. Căn cứ vào các điều 131, 691, 695 và 706 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 127 của Luật đất đai năm 2003; tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-5-2004 đề tên bên chuyển nhượng Đinh Văn T4 và Đinh Thị Tý, bên nhận chuyển nhượng là Đinh Văn Đ1 và Trần Thị T là vô hiệu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 12-11-2019 của ông Đinh Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chia thừa kế thành 8 phần, không trích 10% di sản cho bà T và hai con anh B, anh C, không nhất trí về việc giao phần đất quá nhiều cho bà T vì ông Đ1 chỉ được hưởng 1/8 diện tích đất và giá trị.

* Tại đơn kháng cáo ngày 25-11-2019 của bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C, anh Đinh Văn B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, với lý do bản án đã xem xét, đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện, đầy đủ và chính xác, xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 5 năm 2004 giữa hộ cụ Đinh Văn T4 và hộ ông Đinh Văn Đ1 là vô hiệu nhưng chưa giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 12-11-2019 chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lại Đức Th là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị T trình bày nội dung việc tranh chấp đúng như ý kiến của bà T đã nêu trên. Căn cứ vào án lệ số 03 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Luật sư Th đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị B, ông Đinh Văn T1 giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà T, anh C, anh B. Ông K, bà B đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư K3 phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng thời hạn theo quy định tại Điều 273 BLTTDS. Tại cấp sơ thẩm bị đơn đề nghị triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cán bộ của huyện Giao Thủy và xã Giao Thiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận hộ ông Đ1 có công san lấp, tôn tạo đối với hai thửa đất đang có tranh chấp là không đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, hộ ông Đ1 đã đóng góp nghĩa vụ đối với hai thửa đất từ năm 2004 cho đến nay, bản án tuyên hợp đồng vô hiệu khi giải quyết cần phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Kháng cáo của bà Trần Thị T, anh Đinh Văn B, anh Đinh Văn C về cơ bản là có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của ông Đinh Văn T1 là không

có cơ sở. Đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng án lệ số 03 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà T, anh C, anh B hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Về án phí đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại pH toà và kết quả tranh tụng tại pH toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Trần Thị T, ông Đinh Văn T1, anh Định Văn B, anh Đinh Văn C làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Bà Đinh Thị T2, bà Đinh Thị K, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, anh Đinh Tiên H1, anh Đinh Quang Đ, anh Đinh Văn L, anh Đinh Văn V và chị Đinh Thị H2 đã ủy quyền cho ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị B; bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H đã ủy quyền cho ông Đinh Văn K tham gia tố tụng tại Tòa án, chị Đinh Thị Kh đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, bà Trần Thị T, anh Định Văn B, anh Đinh Văn C đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong hồ sơ vụ án không có B bản giao Quyết định tạm đình chỉ và Quyết định tiếp tụng giải quyết vụ án cho các đương sự, không có B bản giao thông báo kháng cáo cho ông K.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Đinh Văn T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không trích 10% di sản cho bà T và hai con anh B, anh C, không nhất trí về việc giao phần đất quá nhiều cho bà T vì ông Đ1 chỉ được hưởng 1/8 diện tích đất và giá trị thì thấy: Trong quá trình sử dụng đất và sau khi cụ K3 và cụ T4 chết thì thực tế di sản do gia đình ông Đ1, bà T cùng hai con anh B và anh C có công sức trong việc gìn giữ, bảo quản, tôn tạo di sản nên việc trích cho bà T, anh B và anh C 10% di sản thừa kế = 41.730.000 đồng như cấp sơ thẩm nhận định là hoàn toàn phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao phần đất nhiều H2 K phần được chia là căn cứ vào tình hình thực tế sử dụng đất mà gia đình bà T đã xây dựng công trình, sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm giao phần đất nhiều cho mẹ con bà T và buộc thanh toán giá trị chênh lệch là hoàn toàn phù hợp, bảo đảm mẹ con bà T có chỗ ở và tính khả thi, T3ận lợi cho việc thi hành bản án không gặp trở ngại, khó khăn sau này.

[4] Xét về nội dung kháng cáo của của bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C, anh Đinh Văn B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm thì thấy: Cụ Đinh Văn T4 và

cụ Đinh Thị K3 khi còn sống có 02 thửa đất gồm thửa số 241, đo đạc hiện tại có diện tích 861m^2 (đất ở 372m^2 và đất vườn ao 489m^2); thửa đất số 221 đo đạc hiện tại có diện tích 571,8m^2 (đất trồng lúa), hai cụ chết không để lại di chúc. Tổng giá trị quyền sử dụng đất hiện là 417.300.000 đồng, gồm: Đất ở 156.240.000 đồng; vườn, ao 146.700.000 đồng; lúa 114.360.000 đồng. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1411/QĐ-UB ngày 01-12-2003 của Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy cho hộ cụ Đinh Văn T4 (diện tích theo Giấy chứng nhận là 1466m^2). Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trình bày hộ ông Đ1 có mua thêm 366m^2 đất trong tổng số diện tích trên nhưng trong suất quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình được căn cứ chứng M về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác nên không có cơ sở chấp nhận Yêu cầu này của bị đơn.

[5] Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-5-2004, bên chuyển nhượng cụ Đinh Văn T4, cụ Đinh Thị K3, bên nhận chuyển nhượng ông Đinh Văn Đ1 và bà Trần Thị T kèm tờ thủ tục xác nhận của cán bộ chuyên môn, đại diện Ủy ban nhân dân xã Giao Thiện, Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy được T3 thập hợp pháp. Ủy ban nhân dân xã Giao Thiện, Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy đều xác định Hợp đồng chuyển nhượng này là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy làm thủ tục và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y424157 ngày 12-8-2004 đối với diện tích đất 1466m^2 từ hộ cụ T4 cho hộ ông Đinh Văn Đ1. Đây cũng là văn bản chuyển quyền sử dụng duy nhất hiện cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai còn L giữ. Vì vậy, để xác định còn tồn tại di sản của cụ T4, cụ K3 hay không thì cần phải xem xét Hợp đồng này hợp pháp hay vô hiệu.

[6] Căn cứ lời khai của nguyên đơn ông K và những người có quyền lợi lên quan đều trình bày năm 2004, cụ T4 có lập văn bản phân chia đều thổ đất T3ộc quyền sở hữu của cụ T4 và cụ K3 cho 08 người con và cháu đích tôn; trong văn bản cũng thể hiện các đồng thừa thống nhất ủy quyền cho ông Đinh Văn Đ1 sử dụng thổ đất là nơi tập chung con cháu trong các ngày giỗ, tết. Tại bản tự khai ngày 25-01-2019, bị đơn bà Trần Thị T cũng trình bày: "Trước khi chết bố mẹ đã chia đều và để lại cho 08 người con và cháu đích tôn làm nơi thờ cúng. Sau đó bố mẹ chồng và các anh em đã thống nhất nhường phần đất chia của mình cho ông Đ1 chồng bà sử dụng toàn quyền được tôn tạo nhưng không được bán. Như vậy, bà T đã thừa nhận không có việc nhận chuyển nhượng đất từ cụ T4, cụ K3 cho vợ chồng bà mà việc vợ chồng bà được quyền sử dụng đất là do các anh em nhường phần đất được chia. Lời trình bày này cũng hoàn toàn phù hợp với nội dung văn bản có tiêu đề "Bố mẹ Đinh Văn T4 đã bàn và thống nhất với các con" do nguyên đơn xuất trình là có cơ sở xác định diện tích 1466m^2 là di sản của cụ T4 và cụ K3 chết để lại cho các con. Sau đó, bà T lại thay đổi lời khai là đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ T4 và cụ K3 vào năm 2004 là không có cơ sở T3yết phục. Bởi vì trong Hợp đồng chuyển nhượng có chữ K3, viết họ tên cụ T4, cụ K3, ông Đ1 và bà T. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định có việc chứng thực chữ K3 của các bên tham gia giao dịch. Điều này thể hiện ở Hợp đồng gốc còn được L giữ cũng như

chính lời xác nhận của người làm chứng ông Trần Thanh M, ông Trần Xuân T3 hồ sơ chuyển nhượng do ông M đưa cho ông Đ1 về nhà tự lập sau đó đưa đến cho ông T3 xác nhận nhưng không có mặt các bên ghi trong hợp đồng. Hiện không có đủ căn cứ để tiến hành trưng cầu giám định về chữ K3, chữ viết họ tên bên chuyển nhượng trên Hợp đồng, bởi cụ T4, cụ K3 đã chết nhiều năm và không để lại bút tích. Trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị chuyển nhượng là 15.000.000 đồng, không thể hiện thời điểm, phương thức thanh toán khoản tiền này; cũng không có căn cứ chứng M bên nhận chuyển nhượng đã giao tiền cho bên chuyển nhượng đất. Bị đơn xác định giá trị chuyển nhượng là 30.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng M cho lời khai của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đến nay không có tài liệu nào chứng M có việc giao nhận đất như bản Hợp đồng đã nêu. Sau năm 2004, cụ T4, cụ K3 vẫn sống trên đất. Năm 2015 năm 2016, các con cháu cụ T4 đã xây dựng 01 khu nhà chung để thờ cúng trên một phần thổ đất, thậm chí có việc thỏa T3ận của các đồng thừa kế về việc sử dụng chung thổ đất; vào thời điểm xây dựng nhà thờ ông Đ1 còn sống và không có tranh chấp với nhau về đất đai nếu là đất hợp pháp của vợ chồng ông Đ1, bà T được quản lý, sử dụng thì tại sao khi các con cháu của cụ T4 tổ chức xây dựng nhà thờ chung trong một thời gian dài mà vợ chồng ông Đ1, bà T cùng các con lại không có phản ứng gì, không có đơn đề nghị chính quyền địa phương xem xét giải quyết, đã mặc nH thừa nhận. Qua những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở kết luận: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-5-2004 là không có thật, đã vi phạm về điều kiện nội dung, hình thức, thủ tục nên bị vô hiệu theo quy định tại các điều 131, 133, 691, 695 và 706 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 127 của Luật đất đai năm 2003 (luật có hiệu lực tại thời điểm có Hợp đồng). Tòa án không phải xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[7] Tại cấp sơ thẩm do các đương sự không có Yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu. Nay bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C, anh Đinh Văn B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T4, cụ K3 với vợ chồng ông Đ1, bà T vô hiệu theo quy định của pháp luật là không có cơ sở bởi vì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bà T, anh C, anh B đã kháng cáo vượt quá Yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét về hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

[8] Xác định diện thừa kế và hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ K3 gồm có: ông Đinh Văn R, ông Đinh Văn K (mặc dù ông R và ông K là con riêng của cụ T4 nhưng hai ông đã được hai cụ nuôi dưỡng từ nhỏ đến khi trưởng thành điều này đã được các đồng thừa kế thừa nhận. Vì vậy, ông R, ông K được hưởng thừa kế từ cụ K3 như các con khác của cụ T4), ông Đinh Văn Huy, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B và ông Đinh Văn Đ1. Ông Đinh Văn R chết năm 1980 trước thời điểm cụ T4 và cụ K3 chết nên con của ông Đinh Văn R là anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M và chị Đinh Thị M1 được hưởng thừa kế kế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm

2015. Ông Đinh Văn Huy chết năm 2008 trước thời điểm cụ T4 chết và sau thời điểm cụ K3 chết nên vợ bà Phan Thị N và con của ông Đinh Văn Huy là anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L cũng được hưởng thừa kế kế vị và thừa kế chuyển tiếp theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 và phần di sản của ông Huy được hưởng từ cụ K3. Ông Đinh Văn Đ1 chết năm 2017 chết sau thời điểm mở thừa kế nên bà Trần Thị T và hai con là anh Đinh Văn B và anh Đinh Văn C được hưởng phần di sản của ông Đ1 được thừa kế chuyển tiếp của cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3.

[9] Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa bằng hiện vật là đất và có xem xét đến hiện trạng công trình xây dựng trên đất để đảm bảo không bị tháo dỡ tài sản là phù hợp. Về K phần thừa kế: Di sản của cụ T4, cụ K3 được chia thành 8 K phần bằng nhau cho ông K, bà T2, ông T1, bà K, bà B, các con của ông R, vợ con của ông Huy và vợ con của ông Đ1. Việc bị đơn xác định đã chi phí 100.000.000 đồng để lấp ao cũng như tôn tạo thửa đất là không có căn cứ. Nếu chia theo giá trị thì mỗi K phần sẽ có: (417.300.000đ – 41.730.000đ)/8 = 46.946.000 đồng. Ông K, bà T2, ông T1, bà K, bà B, các con ông R, vợ con ông Huy thống nhất sở hữu chung di sản; bà T và anh B, anh C đang cùng sử dụng chung thửa đất, không có Yêu cầu phân chia cụ thể cho từng người trong gia đình. Vì vậy, diện tích đất được cắt chia làm 2 phần giao cho hai bên sử dụng trên cơ sở không ảnh hưởng đến công trình xây dựng kiên cố T3ộc sở hữu của các bên là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự. Số diện tích đất tăng này cần buộc bà T, anh C, anh B phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là phù hợp. Cách phân chia như quyết định và sơ đồ phân chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là hoàn toàn hợp tình hợp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[10] Nguyên đơn tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên đất được giao có phần tài sản của bị đơn đã tạo lập; Xét việc thanh toán của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và Đ đức xã hội nên được chấp nhận. Ngoài ra, các đương sự không có tranh chấp quyền sở hữu tài sản tạo lập trên đất nên không cần xem xét điều chỉnh.

[11] Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y424157 ngày 12-8-2004 đối với diện tích đất cho hộ ông Đinh Văn Đ1 thông qua Hợp đồng chuyển nhượng là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân huyện Giao Thủy, Ủy ban nhân dân xã Giao Thiện vào tham gia gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật nên cũng không cần tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đinh Văn Đ1.

[12] Xét Yêu cầu của bà Trần Thị T giám định chữ K3 của ông Đinh Quang Huy: Nếu có việc ông Đinh Quang Huy K3 tại phần chủ sử dụng liền kề như đã thể

hiện ở phần xác nhận của cơ quan Nhà nước cũng không có giá trị chứng M về tính hợp pháp của Hợp đồng. Đồng thời ông Đinh Quang Huy cũng đã chết nhiều năm nên không thể T3 mẫu chữ K3 giám định; bị đơn cũng không đưa ra tài liệu để đề nghị Tòa án trưng cầu giám định. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền cho bà T không đề nghị trưng cầu giám định. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không ra quyết định trưng cầu giám định là đúng.

[13] Xét Yêu cầu của bà T chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định giải quyết theo thẩm quyền: Xét, khi Tòa án thụ lý vụ án thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Văn L vẫn cư trú tại xã T, huyện G. Vì vậy, vụ án vẫn T3ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, Yêu cầu của bà T là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đối với Yêu cầu kháng cáo của bà T, anh C, anh B đề nghị xem xét trách nhiệm bồi thường của ông Trần Thanh M, ông Trần Xuân T3 là không T3ộc phạm vi xét xử phúc thẩm của vụ án nên cấp Tòa án phúc thẩm không cần xem xét, giải quyết.

[14] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T, anh C, anh B được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng M cho Yêu cầu kháng cáo. Bà T, anh C, anh B đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại là không có căn cứ. Vì vậy Yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà T, anh C, anh B không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T1, bà T, anh C, anh B không được chấp nhận, nên ông T1, bà T, anh C, anh B mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng ông T1, bà T, anh C, anh B đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy theo các B lai số AA/2015/0000516 ngày 12-11-2019, số AA/2015/0000518; AA/2015/0000519; AA/2015/0000520 ngày 05-12-2019, ông T1, bà T, anh C, anh B đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ vào Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 131, 691, 695 và 706 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 127 của Luật đất đai năm 2003.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-5-2004 giữa bên chuyển nhượng vợ chồng cụ Đinh Văn T4, cụ Đinh Thị Tý với bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Đinh Văn Đ1, bà Trần Thị T là vô hiệu.

2. Xử chấp nhận Y cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn K chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Đinh Văn T4 và cụ Đinh Thị K3.

3. Xác định di sản của cụ Đinh Văn T4 và Đinh Thị K3 gồm: Diện tích đất 861m^2 (đất ở 372 m^2 và đất vườn ao 489m^2) tại thửa đất số 241 và diện tích 571,8m^2 (đất trồng lúa) tại thửa đất số 221 đều T3ộc tờ bản đồ số 11 tại xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định; tổng giá trị là 417.300.000 đồng.

4. Công sức gìn giữ, bảo quản, tôn tạo di sản: Chia cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn B và anh Đinh Văn C được trích 10% giá trị di sản bằng 41.730.000 đồng.

5. Chia cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L được quyền sử dụng:

5.1 Diện tích đất trồng lúa 571,8m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã Giao Thiện có trị giá 114.360.500 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất bà The (Nghiêm) dài 24.8m; cạnh phía Đông giáp đất thửa 241 dài 18.8m; cạnh phía Nam giáp đất bà N (Huy) và đường có 3 đoạn gấp khúc lần lượt dài 17.6m, 33.5m và 4m; cạnh phía Tây giáp đất hai lúa dài 51.7m;

5.2 Diện tích đất 477m^2 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định gồm: 206m^2 đất ở trị giá 86.520.000 đồng và 271m^2 đất vườn, ao trị giá 81.300.000 đồng; tổng trị giá 167.820.000 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất chia cho phía bà Trần Thị T có 3 đoạn gấp khúc dài 23.5m, 5.7m và 20.9m (đoạn dài 23.5m chạy song song cách tường bao phía Bắc đất chia cho bà T 6,2m; đoạn dài 20.9m chạy song song cách tường móng nhà bà T 0,5m); cạnh phía Đông giáp đường dài 13.9m; cạnh phía Nam giáp đất bà N (Huy) và đất hai lúa dài 45m; cạnh phía Tây giáp thửa 221 dài 7m.

6. Chia cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B quyền sử dụng diện tích đất 384m^2 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 11 T3ộc xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định gồm: 166m^2 đất ở trị giá 69.720.000 đồng và 218m^2 đất vườn, ao trị trị giá 65.400.000 đồng; tổng trị giá 135.120.000 đồng; có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đất bà The (Nghiêm) dài 43.5m; cạnh phía Đông giáp đường dài 6.2m; cạnh phía Nam giáp đất chia cho ông K, bà T2, ông T1, bà K, bà B, anh H, anh V, chị H2, chị M, chị M1, bà N, anh H1, anh Đ và anh L có 3 đoạn gấp khúc lần lượt dài 23.5m, 5.7m và 20.9m (đoạn dài 23.5m chạy song song cách mép ngoài tường bao đất bà T 6,2m; đoạn dài 20.9m chạy song song cách tường móng nhà bà T 0,5m); cạnh phía Tây giáp đất thửa số 221 dài 11.8m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại hai thửa đất số 241 và thửa đất số 221 đều T3ộc tờ bản đồ số 11 tại xóm 28, xã T, huyện G, tỉnh Nam Định)

7. Buộc bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L số tiền 46.444.000 đồng.

8. Buộc ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B giá trị tài sản khi nhận đất, cụ thể: Phần sân lát gạch, giếng nước, cột đèn, dàn thép trị giá 19.979.000 đồng; các đoạn tường trị giá 13.420.000 đồng; cây trồng trị giá 4.250.000 đồng; diện tích sân bê tông 19.783.000 đồng. Tổng cộng giá trị 57.432.000 đồng.

9. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai bên; Ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L còn phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B số tiền 10.988.000 đồng.

10. Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B có trách nhiệm giao diện tích đất đã nêu cùng toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất cho ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị T2, ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thi B, anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị M, chị Đinh Thị M1, bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L.

11. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn Yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

12. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

Ông Đinh Văn T1, bà Đinh Thị K và bà Đinh Thi B mỗi người phải nộp 2.347.000 đồng; anh Đinh Văn H, anh Đinh Văn V, chị Đinh Thị H2, chị Đinh Thị

M và chị Đinh Thị M1 phải nộp 2.347.000 đồng; bà Phan Thị N, anh Đinh Văn H1, anh Đinh Văn Đ và anh Đinh Văn L phải nộp 2.347.000 đồng; bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C và anh Đinh Văn B phải nộp 2.347.000 đồng.

Miễn án phí cho ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị T2.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn T1, bà Trần Thị T, anh Đinh Văn C, anh Đinh Văn B mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T1, bà T, anh C, anh B đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy theo các B lai số AA/2015/0000516 ngày 12-11-2019, số AA/2015/0000518; AA/2015/0000519; AA/2015/0000520 ngày 05-12-2019, ông T1, bà T, anh C, anh B đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thoả T3ận thi hành án, quyền Yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lại Văn Tùng